CNIOSH
SINCE 1979

VIỆN KHOA HỌC AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG
VIETNAM NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL SAFETY AND HEALTH
PHÂN VIỆN KHOA HỌC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG
BRANCH OF NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL SAFETY AND HEALTH IN THE CENTRAL VIETNAM

Địa chỉ: 178 Triệu Nữ Vương,
Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0236 3584427; 0236 3822831
Fax: 0236 3584427
Website: cniosh.vn

Số/No : 3175/2025/PKQ-MT (25.1061)

Ngày/Date: 23/09/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng (*Client*): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP HÒA CẨM**
2. Địa chỉ *(Address)*: **Khu công nghiệp Hòa Cầm, thành phố Đà Nẵng**
3. Ngày thu mẫu (*Date of sampling*): 08/09/2025 Loại mẫu (*Type of sample*): Nước thải
4. Số lượng mẫu (*Quantity of sample*): 01 Ký hiệu mẫu (*Sign of sample*): NT
5. Kết quả thử nghiệm (*Results*):

TT *(No)*	Thông số *(Test properties)*	Phương pháp thử nghiệm *(Test methods)*	ĐVT *(Unit)*	Kết quả *(Test results)*
				NT
1	Nhiệt độ(2)	SMEWW 2550B:2023	°C	21,7
2	Độ màu(2)	SMEWW 2120C:2023	Pt/Co	16,0
3	pH(1,2)	TCVN 6492:2011	-	7,3
4	BOD_5(2)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	18,2
5	COD(1,2)	SMEWW 5220.C:2023	mg/L	< 40,0
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	14,0
7	Asen (As)(1,2)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,006
8	Cadimi (Cd)(1,2)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,0010
9	Chì (Pb)(1,2)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,003
10	Thủy ngân (Hg)(4)	TCVN 7877:2008	mg/L	< 0,0003
11	Crom VI (Cr^{6+})(2)	TCVN 6658:2000	mg/L	< 0,040
12	Crom III (Cr^{3+})(2)	SMEWW 3113B:2023 + TCVN 6658:2000	mg/L	< 0,040
13	Đồng (Cu)(1,2)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	< 0,06
14	Kẽm (Zn)(1,2)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	< 0,06
15	Niken (Ni)(1,2)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,006
16	Mangan (Mn)(1,2)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	< 0,06
17	Sắt (Fe)(1,2)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	< 0,15
18	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(5)	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	mg/L	< 0,0001
19	Tổng phenol(4)	TCVN 6216:1996	mg/L	< 0,03
20	Tổng xianua (CN^-)(1,2)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	mg/L	< 0,006
21	Dầu mỡ khoáng(1,2)	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	< 4,2
22	Sunfua (S^{2-})(1,2)	SMEWW 4500 S2-B&D:2023	mg/L	< 0,05
23	Amoni (NH_4^+-N)(1,2)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,50
24	Florua (F^-)(1,2)	SMEWW 4500 F- .B&.D:2023	mg/L	0,2

Chỉ tiêu: (1) được công nhận bởi Phòng Công nhận chất lượng BoA; (2) được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 071
(3) đủ điều kiện đo môi trường lao động theo QĐ 1408/MT-LĐ của Bộ Yté

25	Tổng PCB[5]	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	mg/L	< 0,001
26	Tổng Nitơ[1,2]	TCVN 6638:2000	mg/L	< 7,0
27	Tổng Photpho[1,2]	TCVN 6202:2008	mg/L	0,25
28	Clo dư[1,2]	SOP-HT-35/CNIOSH	mg/L	< 0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[5]	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	mg/L	< 0,0002
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α[6]	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	< 0,004
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β[6]	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	< 0,03
32	Coliform[2]	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	34

Ghi chú *(Note):*

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm thu mẫu
- Không giải quyết khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày ký kết quả
- [4]: Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện - Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 2 – Vimcerts 119
- [5]: Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện - Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng - Vimcerts 076
- [6]: Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện - Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079

Vị trí thu mẫu:

- NT: Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Hòa Cầm

TRƯỞNG PHÒNG
(Chief of Technical department)

CN. Trần Thị Kim Anh

PHÂN VIỆN TRƯỞNG
(Director)

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
PHÂN VIỆN KHOA HỌC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG
VIỆN KHOA HỌC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

PGS.TS. Lê Minh Đức